

REVIEW 3

LANGUAGE+ SKILLS

*LANGUAGE

- fairy /'feə.ri/
- ghost /gəʊst/
- unreal /ʌn'reɪəl/
- however /,haʊ'ev.ə/

* SKILLS

- square /skweər/
- pole /pəʊl/
- ham /hæm/
- top /tɒp/
- climb /klaɪm/
- jet of water
- shoot /ʃu:t/
- water cannon
- throw-threw-thrown
- /θrəʊ/ /θru:/ /θrəʊn/
- paella/pai'el.ə/ /pɑ:'jel.ə/
- herb /hɜ:b/
- signal /'sɪg.nəl/

*LANGUAGE

- (n): tiên, nàng tiên
- (n): ma
- (adj): không thật
- (adv): tuy nhiên

* SKILLS

- (n): quảng trường
- (n): cột, cọc, cực
- (n): giãmbông
- (n): chop, đỉnh, ngọn, đầu
- (v): leo, trèo
- (n): vòi phun nước
- (v): bắn, phóng
- (n): vòi rồng, vòi phun
- (v): quăng, ném, liệng
- (n): cơm thập cẩm
- (n): thảo mộc
- (n): dấu hiệu, tín hiệu